

Phát triển giáo dục đào tạo vùng Tây Nguyên

NHỮNG THUẬN LỢI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP ĐẶT RA

TS LƯƠNG HỮU NAM

Trưởng Chính trị tỉnh Đắk Lắk

Tây Nguyên là vùng đất giàu tiềm năng về kinh tế và còn nhiều dư địa cho sự phát triển. Thời gian qua, việc khai thác các nguồn lực nơi đây đã giúp Tây Nguyên từng bước đi lên, qua đó góp phần giảm bớt khoảng cách chênh lệch trong quá trình phát triển giữa vùng đất này với các vùng khác trong cả nước. Bên cạnh kết quả đạt được, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà nơi đây vẫn còn nhiều khó khăn, lạc hậu mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là những hạn chế, bất cập trong phát triển giáo dục, đào tạo. Vì vậy, thông qua việc đánh giá thực trạng giáo dục, đào tạo, chỉ ra những vấn đề, bất cập từ đó từng bước tìm ra giải pháp thúc đẩy giáo dục ở Tây Nguyên đi lên là một trong những mối quan tâm hàng đầu không chỉ của trung ương mà còn của cả hệ thống chính trị và mỗi người dân nơi đây. Chỉ có phát triển giáo dục, đào tạo thì Tây Nguyên mới có cơ hội rút ngắn khoảng cách phát triển. Đồng thời, qua đó mới giải quyết được nhiều khó khăn, phức tạp đang tiềm ẩn nơi đây.

1. Thực trạng giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên

Hiện nay, toàn vùng có 3.984 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên. Trong đó, có 734 trường mầm non, 1.071 trường tiểu học, 653 trường trung học cơ sở, 185 trường trung học phổ thông; 207 trường liên cấp. Có 1.134 cơ sở giáo dục thường xuyên¹.

Toàn vùng có 09 cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của các trường đại học, 04 trường cao đẳng sư phạm và 107 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Các trường đại học, cao đẳng trong khu vực hiện đang đào tạo các

trình độ từ cao đẳng đến tiến sĩ với 04 ngành đào tạo cao đẳng, 133 ngành đào tạo đại học, 20 ngành đào tạo thạc sĩ và 11 ngành đào tạo tiến sĩ chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm, chăn nuôi và quản trị².

Toàn vùng có 82.066 giáo viên các cấp học mầm non, phổ thông, thường xuyên. Cụ thể: cấp mầm non có 20.219 giáo viên, trong đó công lập 14.496 giáo viên, ngoài công lập 5.723 giáo viên; cấp tiểu học có 29.469 giáo viên, công lập 29.075 giáo viên, ngoài công lập 394 giáo viên; cấp trung học cơ sở có 21.077 giáo viên, công lập 20.875 giáo viên, ngoài công lập 202 giáo viên; cấp trung học phổ thông có 10.412 giáo viên, công lập 10.149 giáo viên, ngoài công lập 263 giáo viên; giáo dục thường xuyên có 889 giáo viên³.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,93%; tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 90%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương đạt 68,3%. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào học trung học cơ sở đạt tỷ lệ 99,03%. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành chương giáo dục tiểu học đạt 99,4%. 05/05 tỉnh khu vực Tây Nguyên duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 1 là 100%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 là 97%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 là 53,9%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 đạt 38,7%⁴.

Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng đã thực hiện quy hoạch mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu tạo nguồn đào tạo nhân lực người dân tộc thiểu số. Về cơ bản, tại các huyện có từ 10.000 người dân tộc thiểu số trở lên đã có trường phổ thông dân tộc nội trú. Năm học 2021 - 2022, toàn vùng có 59 trường phổ thông dân tộc nội trú, chiếm 18,5% tổng số trường phổ thông dân tộc nội trú trong toàn quốc, với khoảng 13.533 học sinh và 68 trường phổ thông dân tộc bán trú, chiếm 5,9% tổng số trường phổ thông dân tộc bán trú trong toàn quốc, với khoảng 12.494 học sinh. Trong đó, có 49 trường phổ thông dân tộc nội trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt 99,7%; tốt nghiệp trung học phổ thông của các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt 98,7%. Tỷ lệ học sinh bán trú cấp tiểu học hoàn thành cấp học đạt 98,9%, học sinh bán trú cấp trung học cơ sở hoàn thành cấp học đạt 92%⁵.

Toàn vùng có 1.114 cơ sở giáo dục thường xuyên, chiếm 6,3% tổng số cơ sở giáo dục thường xuyên của cả nước. Trong đó, có 59 trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, 719 trung tâm học tập cộng đồng, 289 trung tâm ngoại ngữ, tin học và 47 trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên. Năm học 2021 - 2022, số học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên chiếm 3,9% so với số lượng người học theo các chương trình giáo dục thường xuyên của cả nước. Trong đó, số học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông là 9.960 người⁶.

Về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp: năm học 2020 - 2021, quy mô sinh viên đại học của vùng là 30.221 sinh viên, trong đó, sinh viên là người dân tộc thiểu số chiếm 13,3%. Quy mô học viên cao học là 191 học viên, không có nghiên cứu sinh. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước, Tây Nguyên là vùng có số lượng sinh viên đại học, cao đẳng thấp nhất cả nước. Tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng chỉ đạt 1,8%, trong khi vùng đứng thứ năm có tỷ lệ là 4,14% (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ) và vùng đứng đầu có tỷ lệ là 40,9% (vùng Đồng bằng sông Hồng). Điều này cho thấy, tỷ lệ sinh viên đại học tại

khu vực vẫn còn rất thấp so với bình quân cả nước. Tổng số giảng viên của vùng là 1.169 giảng viên, gồm: 262 tiến sĩ, 715 thạc sĩ và 192 giảng viên có trình độ đại học⁷.

Tổng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại khu vực tăng dần qua các năm. Năm 2021, tổng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 12.812 tỷ đồng, tăng 56% so với năm 2011. Trong đó, tổng chi thường xuyên cho giáo dục chiếm khoảng 92,2% tổng chi ngân sách của vùng dành cho giáo dục và đào tạo (tăng 0,65% so với năm 2011). Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển giáo dục trong vùng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ trong giai đoạn 2010 - 2020 là 272.837 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước 122.837 tỷ đồng, vốn nước ngoài 150 tỷ đồng)⁸.

Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 lũy kế vốn được giao tính đến hết năm 2021 là 212.706 triệu đồng đạt trung bình 72,02% vốn cả giai đoạn, tỷ lệ giải ngân trung bình của cả vùng đạt 84,17% số vốn đã giao, địa phương đã bố trí 49.832 triệu đồng từ ngân sách địa phương đối ứng để thực hiện các nhiệm vụ đạt 52,62% vốn đối ứng cả giai đoạn.

Về chất lượng giáo dục và đào tạo: tỷ lệ học sinh lên lớp ở cả 3 cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có chiều hướng gia tăng, dần tiệm cận với bình quân của cả nước. Năm học 2020 - 2021, trung bình tỷ lệ học sinh tiểu học lên lớp của khu vực là 98,29%, thấp hơn bình quân cả nước 0,92% và thấp nhất trong cả nước. Trong đó, chỉ có Gia Lai là địa phương có tỷ lệ học sinh tiểu học lên lớp cao hơn trung bình cả nước (đạt 99,86%).

Đối với cấp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh lên lớp trung bình là 98,04%, thấp hơn bình quân cả nước là 0,14%, đứng thứ 5 so với các vùng trong cả nước, chỉ cao hơn vùng Đông Nam Bộ (96,93%).

Đối với cấp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh lên lớp trung bình là 98,18%, cao hơn bình quân cả nước 0,35%, đứng thứ hai so với các vùng trong cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Hồng (99,22%)⁹.

Do đặc thù dân cư và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng nên tỷ lệ học sinh lưu ban ở cấp tiểu học, trung học cơ sở vẫn còn khá cao so với cả nước. Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp tiểu

học cao hơn 0,56% so với bình quân cả nước và đứng đầu cả nước. Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở cao hơn 0,99% so với bình quân cả nước, đứng thứ ba sau vùng Đông Nam Bộ (1,53%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (1,2%). Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông của vùng lại thấp hơn 0,48% so với bình quân cả nước, là vùng có tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông thấp nhất cả nước.

Đối với tình trạng học sinh bỏ học, các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp để khắc phục, chính vì vậy, trong các năm qua, tỷ lệ học sinh bỏ học đã giảm đáng kể, tuy nhiên tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp vẫn cao hơn bình quân chung cả nước. Tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp lần lượt là 0,11% đối với cấp tiểu học, cao hơn 0,02% so với bình quân cả nước; 0,86% đối với cấp trung học cơ sở và 1,32% đối với cấp trung học phổ thông, cao hơn 0,13% so với bình quân cả nước.

Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông toàn vùng đạt 97,77%, thấp hơn bình quân cả nước 0,8%. Trung bình điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 của vùng Tây Nguyên là 6,13 điểm, thấp hơn trung bình cả nước 0,27 điểm. Trong đó, trung bình điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông các môn của vùng Tây Nguyên đều thấp hơn trung bình cả nước từ 0,06 đến 0,6 điểm.

Đối với đào tạo nguồn nhân lực, bình quân hàng năm, các tỉnh trong khu vực đều cử khoảng 200 học sinh đi học dự bị đại học tại một số trường đại học trong khu vực như trường Đại học Tây Nguyên, trường Đại học Đà Lạt, và có khoảng hơn 3.900 sinh viên ra trường, trong đó có hơn 400 sinh viên là dân tộc thiểu số và gần 60 học viên cao học tốt nghiệp¹⁰.

2. Những khó khăn, hạn chế, bất cập

Thứ nhất, quy hoạch mạng lưới trường lớp còn bất cập; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đủ nhu cầu

Việc rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp ở một số nơi còn chưa thực sự khoa học, hiệu quả, chưa đảm bảo môi trường học tập cho trẻ em, học sinh. Vẫn còn nhiều trường có quy mô nhỏ. Cấp tiểu học, mầm non còn nhiều điểm trường lẻ, như Đắk Lắk còn 614 điểm trường mầm non, 322 điểm

trường tiểu học; Gia Lai còn 593 điểm trường tiểu học, 157 điểm trường trung học cơ sở¹¹. Cấp mầm non còn nhiều nhóm, lớp ghép. Việc đưa học sinh về học tại các điểm trường chính ở một số nơi còn gặp khó khăn.

Nhiều cơ sở giáo dục trên địa bàn còn thiếu phòng học, phòng học đã xuống cấp và quá tải, phải học 2 ca, học nhờ, học tạm; thiếu thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch. Năm học 2020 - 2021, toàn vùng có 43.684 phòng học các cấp mầm non, phổ thông công lập; trong đó, số phòng học kiên cố 29.235 phòng, đạt tỷ lệ kiên cố hóa là 66,9%. Tỷ lệ này thấp hơn 18,5% so với bình quân chung của cả nước.

Bên cạnh đó, vẫn có hiện tượng thiếu phòng học cục bộ tại các khu vực có mật độ dân cư cao, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn còn 504 phòng học nhờ, mượn (chiếm 1,72%), tập trung chủ yếu tại cấp học mầm non và tiểu học.

Quy mô, chất lượng thư viện không đồng đều, nhiều thư viện mới chỉ là nơi lưu trữ các học liệu mà chưa có phòng đọc cho học sinh. Khu vực Tây Nguyên có tổng số thư viện ở các cấp học là 1.888 thư viện, đạt tỷ lệ 92% số trường có thư viện, thấp nhất trong cả nước. Cụ thể: cấp tiểu học có 1.132 thư viện, đạt tỷ lệ 100% số trường có thư viện, cao hơn 7,1% so với bình quân cả nước; cấp trung học cơ sở có 570 thư viện, đạt tỷ lệ 69,8%, thấp hơn bình quân cả nước 19,1% và thấp nhất trong sáu vùng kinh tế - xã hội; cấp trung học phổ thông có 186 thư viện, đạt tỷ lệ 86,5%, thấp hơn bình quân cả nước 6,3% và thấp nhất trong sáu vùng kinh tế - xã hội của cả nước¹².

Thứ hai, số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên còn bất cập

Cơ cấu giáo viên giữa các môn học, cấp học chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ tại các địa phương, trường học. Trong đó đáng chú ý là tình trạng thiếu giáo viên mầm non làm ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Thiếu giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, đặc biệt là thiếu giáo viên thực hiện môn học mới trong chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018. Đắk Lắk thiếu 1.540 giáo viên các cấp, trong đó:

mầm non: 648; tiểu học: 578; trung học cơ sở: 46; trung học phổ thông: 268. Gia Lai thiếu 3.096 biên chế, trong đó: mầm non: 1.823; tiểu học: 412; trung học cơ sở: 568; trung học phổ thông: 293¹³.

Nguồn tuyển giáo viên không đủ, năm học 2022 - 2023 một số địa phương không tuyển đủ số biên chế giáo viên được giao. Có địa phương tổ chức thi tuyển, ứng viên đã thi đỗ nhưng sau đó không đến tiếp nhận công việc, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Số lượng giáo viên bỏ việc, ra khỏi ngành có xu hướng gia tăng ở một số địa bàn khó khăn làm tăng thêm áp lực về vấn đề thiếu giáo viên.

Tỷ lệ giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn thấp hơn bình quân cả nước. Cụ thể, tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn là 73,5%, thấp hơn bình quân cả nước 8,5%; Tỷ lệ giáo viên tiểu học là 75,2%, thấp hơn bình quân cả nước là 0,1% và tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở là 84,8%, thấp hơn bình quân cả nước là 1,6%¹⁴.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ cho giáo viên, trẻ em, học sinh, sinh viên chưa tạo được sự yên tâm trong học tập và công tác

Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên được điều động, tăng cường, luân chuyển từ vùng có điều kiện thuận lợi lên công tác vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn gặp một số vướng mắc như một số địa phương không thực hiện được việc bố trí giáo viên trở lại nơi công tác ban đầu sau điều động.

Một số cơ sở giáo dục kinh phí chỉ được cấp theo số lượng người làm việc thực tế, không được cấp theo định biên được giao hoặc cấp theo định mức quy định nên khó khăn trong việc hợp đồng thêm giáo viên, nhân viên làm việc hoặc chi trả tiền thù giờ cho giáo viên. Có địa phương cấp kinh phí chi thường xuyên/giáo viên còn thấp, gây khó khăn cho các nhà trường trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục hoặc chi trả tiền công tác phí cho giáo viên khi phải đi công tác. Giáo viên công tác ở các xã khu vực III đạt chuẩn nông thôn mới thôi hưởng hỗ trợ, làm ảnh hưởng đến mức sống, điều kiện sinh hoạt và tâm lý gắn bó với nghề nên có một số giáo viên đã xin chuyển vùng công tác.

Một số chế độ chính sách cho người học được ban hành có thời gian thực hiện đã lâu, các định mức chi trả không còn phù hợp với mức chi tiêu hiện nay như: các chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học dân tộc; chính sách trợ cấp xã hội cho học sinh người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; mức học bổng chính sách đối với sinh viên đào tạo theo chế độ cử tuyển hay mức hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn...

Thứ tư, chất lượng giáo dục, đào tạo còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Chất lượng giáo dục vùng Tây Nguyên còn thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Hầu hết các chỉ tiêu về chất lượng giáo dục của vùng đều thấp hơn chỉ tiêu chung của các nước và các khu vực khác. Tỷ lệ học sinh bỏ học, nghỉ học còn cao hơn trung bình cả nước. Năm học 2020 - 2021, trung bình tỷ lệ học sinh tiểu học lên lớp của khu vực là 98,29%, thấp hơn bình quân cả nước 0,92% và thấp nhất trong cả nước. Tỷ lệ học sinh cấp trung học cơ sở lên lớp trung bình là 98,04%, thấp hơn bình quân cả nước là 0,14%, đứng thứ 5 so với các vùng trong cả nước, chỉ cao hơn vùng Đông Nam Bộ (96,93%). Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp tiểu học cao hơn 0,56% so với bình quân cả nước và đứng đầu cả nước. Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở cao hơn 0,99% so với bình quân cả nước, đứng thứ ba sau vùng Đông Nam Bộ (1,53%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (1,2%). Tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp tiểu học là 0,11%, cao hơn 0,02% so với bình quân cả nước; cấp trung học cơ sở là 0,86% và trung học phổ thông 1,32%, đều cao hơn 0,13% so với bình quân cả nước¹⁵.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực dân tộc thiểu số chưa đáp ứng được yêu cầu. Đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là nhân lực các ngành khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục. Theo báo cáo của tổng điều tra dân số năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo có trình độ từ sơ cấp trở lên của vùng Tây Nguyên còn thấp hơn 6,8% so với bình quân cả nước, và chỉ cao hơn vùng đồng bằng sông Cửu Long¹⁶. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại

học tuy tăng nhưng vẫn còn thấp so với cả nước. Đây là rào cản trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng.

3. Một số giải pháp tiếp tục phát triển giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên

Một là, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập. Giảm các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ em, học sinh được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường trung tâm. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của từng địa phương. Chú trọng giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và tạo điều kiện về cơ chế, chính sách phát triển khu vực giáo dục tư thục để bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận và thụ hưởng công bằng thành quả giáo dục. Ưu tiên quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Hai là, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục

Đa dạng hóa các mô hình giáo dục và phương thức học tập để phù hợp với mọi đối tượng người học, thúc đẩy việc học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập. Tăng cường sự tham gia của các thiết chế văn hóa, giáo dục ngoài nhà trường và truyền thông đại chúng trong việc cung cấp các cơ hội học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

Ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trường phổ thông có học sinh bán trú, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Ba là, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, coi đây là một trong những khâu đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của vùng. Phát triển đồng bộ với cơ cấu hợp lý hệ thống mạng lưới trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, có chất lượng và kỹ thuật, cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học cho các cơ sở đại học trong vùng; tập trung đầu tư phát triển một số viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhất là trong nông nghiệp theo mô hình tiên tiến của thế giới.

Xây dựng các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt; mở rộng quy mô các trường đại học, trong đó ưu tiên phát triển Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt. Tăng cường liên kết, hợp tác để đào tạo nhân lực trình độ cao, các ngành nghề đáp ứng yêu cầu phát triển vùng.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Hình thành văn hóa khởi nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

Bốn là, thực hiện hợp tác, kết nối và liên kết vùng nhằm phát triển giáo dục và đào tạo

Nâng cao nhận thức về lợi ích của việc hợp tác, kết nối và liên kết vùng để phát triển giáo dục và đào tạo. Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác, kết nối và liên kết vùng. Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển hợp tác, kết nối và liên kết vùng, đáp ứng mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo.

Trước mắt, thực hiện kết nối giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo cũng như giữa cơ sở giáo dục, đào tạo với các viện nghiên cứu trong vùng với nhau nhằm tăng cường hợp tác, trao đổi cũng như phát huy tiềm năng, thế mạnh của mỗi bên. Về lâu dài, cần thực hiện hợp tác, trao đổi, liên kết với các cơ sở giáo dục, đào tạo có uy tín ở trong và ngoài nước.

Năm là, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, trong đó quan tâm xây dựng, ban hành và thực hiện đồng bộ các chính sách tạo đột phá để phát triển giáo dục và đào tạo của từng địa phương trong vùng. Xây dựng chính sách thúc đẩy liên kết vùng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Xem tiếp trang 21

Vì vậy, Tổng Bí thư đã quán triệt: “*Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng XHCN trong KTTT ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển.* Điều đó có nghĩa là: không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần”¹².

Qua hơn 35 đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được dấu ấn về tăng trưởng kinh tế, với tốc độ tăng trưởng trung bình khá cao, gần 7% mỗi năm. Các chính sách giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo đạt được nhiều thành quả tích cực, đã góp phần quan trọng bảo đảm tỷ lệ cao dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (trên 77%) và giảm nghèo bền vững. Theo đó, chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam tiếp tục cải thiện trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, HDI năm 2016 đạt mức 0,682 và tăng lên 0,706 năm 2020 tức là từ nhóm trung bình lên nhóm có HDI cao của thế giới. Các chỉ số thành phần cũng có bước cải thiện đáng kể, đơn cử như chỉ số sức khỏe tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,826 năm 2020. Chỉ số giáo dục tăng tương ứng từ 0,618 lên 0,640 và chỉ số thu nhập tăng tương ứng từ 0,624 lên 0,664¹³.

KTTT định hướng XHCN là một mô hình kinh tế hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử và thời gian phát triển chỉ mới hơn 35 năm. Do vậy, phát triển KTTT định hướng XHCN là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy lý luận và thực tiễn. Những quan điểm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về KTTT định hướng XHCN của Việt Nam không những có cơ sở khoa học, sáng suốt, bắt kịp nhu cầu thời đại, mà còn hợp lòng dân. Vì thế cần nhận thức đúng và có niềm tin vào đường lối tiếp tục đổi mới của Đảng ta; kiên định con đường đã chọn: KTTT định hướng XHCN nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với mục tiêu tổng quát “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 25 - 26, 21, 21, 33, 26, 26, 27.

2. <https://baochinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-dang-tro-lai-quy-dao-tang-truong-nhanh-102220605145738745.htm>.

7, 9, 11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 130, tr. 130 - 131, tr. 149.

13. Thủy Hiền (2021): *Chỉ số phát triển con người của Việt Nam tiếp tục cải thiện*, truy cập từ <https://baotintuc.vn/xa-hoi/chi-so-phat-trien-con-nguoi-cua-viet-nam-tiep-tuc-cai-thien-20220106154120893.htm>.

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÙNG TÂY NGUYÊN...

Tiếp theo trang 97

Cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý lĩnh vực giáo dục, đào tạo của Vùng. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị tại các địa phương, huy động tất cả nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo.

Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung và thực hiện kịp thời chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để họ

yên tâm học tập, công tác và cống hiến nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Báo cáo tình hình phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2022 và nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, 2023.

16. Tổng cục Thống kê: *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, 2020.